

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành Quy định tổ chức giảng dạy, học tập tiếng Anh và chuẩn trình độ ngoại ngữ

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học quốc gia và các cơ sở đào tạo đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDDT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDDT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-ĐHQG ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1268/QĐ-ĐHKT ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Kinh Tế - Luật về ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo và Viện trưởng Viện Đào tạo ngoại ngữ.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Quy định tổ chức giảng dạy, học tập tiếng Anh và chuẩn trình độ ngoại ngữ đối với chương trình đào tạo đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - Luật.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng từ khóa tuyển sinh đại học chính quy năm 2024.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng, Trưởng khoa, Viện trưởng Viện Đào tạo ngoại ngữ, Trưởng đơn vị có liên quan và sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Luật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Noi nhậm:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT

**HIỆU TRƯỞNG**

**Hoàng Công Gia Khánh**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

**QUY ĐỊNH  
TỔ CHỨC GIẢNG DẠY, HỌC TẬP TIẾNG ANH  
VÀ CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1916/QĐ-ĐHKTLC ngày 13 tháng 8 năm 2024  
của Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**CHƯƠNG 1  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

- Văn bản này quy định việc tổ chức giảng dạy, học tập tiếng Anh và chuẩn trình độ ngoại ngữ đối với các chương trình đào tạo đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - Luật (sau đây gọi tắt là Trường);
- Văn bản này áp dụng đối với sinh viên từ khóa tuyển sinh đại học chính quy năm 2024;
- Đối với các chương trình đào tạo thực hiện theo đề án, nếu có nội dung khác với quy định này thì áp dụng theo nội dung quy định của đề án.

**Điều 2. Ngoại ngữ**

- Ngoại ngữ trong quy định này được quy định là một (01) trong chín (09) ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Ý (sau đây gọi tắt là ngoại ngữ);
- Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ sở tham chiếu để tổ chức giảng dạy, đánh giá và công nhận chuẩn trình độ ngoại ngữ của sinh viên.

**Điều 3. Thời hạn có hiệu lực và thời hạn nộp các chứng chỉ ngoại ngữ**

- Thời hạn có hiệu lực của chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận theo quy định này là hai (02) năm kể từ ngày cấp chứng chỉ ngoại ngữ, ngoại trừ chứng chỉ Cambridge Assessment English do Hội đồng Khảo thí Tiếng Anh Trường Đại học Cambridge cấp không có thời hạn.
- Thời hạn nộp chứng chỉ ngoại ngữ đến Phòng Đào tạo để đề nghị xét miễn học, miễn thi các học phần tiếng Anh, công nhận đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra còn hiệu lực không ít hơn 45 ngày trước ngày hết hạn hiệu lực của chứng chỉ.

## CHƯƠNG 2

### TỔ CHỨC GIẢNG DẠY TIẾNG ANH

#### **Điều 4. Chương trình giảng dạy tiếng Anh**

1. Mục tiêu của chương trình giảng dạy tiếng Anh nhằm giúp sinh viên:

a. Phát triển toàn diện bốn (04) kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết và tự tin sử dụng tiếng Anh trong môi trường làm việc quốc tế;

b. Đào tạo sinh viên có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học;

c. Có khả năng học các học phần trong chương trình đào tạo có yêu cầu sử dụng tiếng Anh ở mức độ phù hợp với trình độ đào tạo và ngành đào tạo;

d. Đáp ứng chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra của các chương trình đào tạo chính quy đối với sinh viên của Trường.

2. Cách thức tổ chức:

a. Chương trình tiếng Anh tổng quát dành cho sinh viên các lớp thuộc chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Việt (*sau đây gọi tắt là CTĐT bằng tiếng Việt*) gồm có năm (05) học phần được sắp xếp từ thấp lên cao: Tiếng Anh nền tảng (8 tín chỉ) và Tiếng Anh 1 (5 tín chỉ), Tiếng Anh 2 (5 tín chỉ), Tiếng Anh 3 (5 tín chỉ) và Tiếng Anh 4 (5 tín chỉ);

b. Chương trình tiếng Anh học thuật dành cho các lớp thuộc chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Anh (*sau đây gọi tắt là CTĐT bằng tiếng Anh*) gồm có bảy (07) học phần được sắp xếp từ thấp lên cao: IELTS Foundation (12 tín chỉ), IELTS 1 (4 tín chỉ), IELTS 2 (4 tín chỉ), IELTS 3 (4 tín chỉ), IELTS 4 (4 tín chỉ), Tiếng Anh học thuật 1 (4 tín chỉ), Tiếng Anh học thuật 2 (4 tín chỉ). Tiếng Anh học thuật 1 và Tiếng Anh học thuật 2 là hai (02) học phần tự chọn. Sinh viên có điểm IELTS Academic từ 6.0 trở lên có thể lựa chọn tham gia hai (02) học phần Tiếng Anh học thuật 1 và Tiếng Anh học thuật 2 và bắt buộc hoàn thành hai (02) học phần này khi đã quyết định đăng ký tham gia;

c. Sinh viên đã có tên trong danh sách đăng ký học phần tiếng Anh, phải học và tham dự kỳ thi kết thúc học phần tiếng Anh. Trường hợp sinh viên đăng ký nhưng không theo học thì nhận được điểm 0 cho kỳ thi kết thúc học phần tiếng Anh;

d. Sinh viên không đạt được chuẩn trình độ tiếng Anh trong quá trình đào tạo thì bị giới hạn tín chỉ đăng ký học phần trong học kỳ (Xem chi tiết tại Phụ lục 1).

Trường hợp sinh viên đang học học phần tiếng Anh theo tiến độ đào tạo vào thời điểm đăng ký học phần theo kế hoạch của Trường được phép tạm thời đăng ký học phần tiếng Anh kế tiếp và tạm thời không bị giới hạn tín chỉ khi đăng ký học phần; các học phần được phép tạm thời đăng ký này sẽ bị hủy bỏ đối với các sinh viên không đạt sau khi có kết quả của học phần tiếng Anh đang học này.

#### **Điều 5. Xếp cấp độ học tiếng Anh chính khóa**

1. Sinh viên không có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng khoản 4 Điều này hoặc chưa có chứng chỉ tiếng Anh được sử dụng để công nhận đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra quy định tại Phụ lục 3 Quy định này sẽ phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực (DGNL) tiếng Anh đầu vào do Trường tổ chức ở đầu học kỳ 1 năm học thứ nhất;

2. Sinh viên không tham gia kỳ thi ĐGNL tiếng Anh đầu vào hoặc không được Trường cho phép bảo lưu tham gia với khóa tuyển sinh sau sẽ phải học học phần Tiếng Anh nền tảng (đối với sinh viên thuộc các CTĐT bằng tiếng Việt) hoặc IELTS Foundation (đối với sinh viên thuộc các CTĐT bằng tiếng Anh);

3. Căn cứ kết quả kỳ thi ĐGNL tiếng Anh đầu vào đầu mỗi khóa học, sinh viên sẽ được xếp vào các học phần sau:

<b>Chương trình tiếng Anh tổng quát</b> (Dành cho sinh viên thuộc các CTĐT bằng tiếng Việt)	<b>Chương trình tiếng Anh học thuật</b> (Dành cho sinh viên thuộc các CTĐT bằng tiếng Anh)
Tiếng Anh nền tảng	IELTS Foundation
Tiếng Anh 1	IELTS 1
Tiếng Anh 2	IELTS 2
Tiếng Anh 3	IELTS 3
Tiếng Anh 4	IELTS 4
-	Tiếng Anh học thuật 1 (lựa chọn)
-	Tiếng Anh học thuật 2 (lựa chọn)

4. Căn cứ vào kết quả ĐGNL tiếng Anh đầu vào hoặc kết quả chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các cơ quan khảo thí quốc tế có thẩm quyền cấp, sinh viên được sắp xếp lớp học phần phù hợp theo cấp độ tương ứng (Xem chi tiết tại Phụ lục 1).

#### **Điều 6. Mục tiêu trình độ tiếng Anh tham chiếu trong quá trình đào tạo**

Mục tiêu trình độ tiếng Anh của sinh viên thuộc các CTĐT bằng tiếng Việt và CTĐT bằng tiếng Anh sử dụng Phụ lục 2 làm cơ sở tham chiếu.

#### **Điều 7. Quản lý học vụ**

1. Các học phần tiếng Anh nêu trong quy định này (trừ học phần Tiếng Anh nền tảng và IELTS Foundation) được tổ chức và quản lý giảng dạy theo học chế tín chỉ, không tính vào tổng khối lượng của toàn bộ chương trình đào tạo;

2. Điểm trung bình các học phần tiếng Anh (không bao gồm học phần Tiếng Anh nền tảng và IELTS Foundation) được quản lý liên tục trong suốt quá trình đào tạo và sẽ được ghi trên bảng điểm tốt nghiệp như một khối kiến thức chuyên biệt thể hiện khả năng tiếng Anh của sinh viên;

3. Sinh viên chưa đạt trình độ tiếng Anh đầu vào theo quy định bắt buộc phải tham gia học phần Tiếng Anh nền tảng (đối với sinh viên thuộc các CTĐT bằng tiếng Việt) hoặc IELTS Foundation (đối với sinh viên thuộc các CTĐT bằng tiếng Anh);

4. Căn cứ Kế hoạch giảng dạy và học tập hằng năm, Trường sẽ ban hành thông báo đến sinh viên về các đợt nộp chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định hoặc sử dụng kết quả bài thi ĐGNL quá trình để xét bỏ giới hạn tín chỉ và miễn học phần ngoại ngữ trong chương trình.

## CHƯƠNG 3

### XÉT MIỄN HỌC, MIỄN THI HỌC PHẦN TIẾNG ANH CHÍNH KHÓA

#### **Điều 8. Đối tượng áp dụng**

Sinh viên CTĐT bằng tiếng Việt và CTĐT bằng tiếng Anh được xét miễn học và miễn thi các cấp độ tiếng Anh nếu đảm bảo một trong các điều kiện:

- a. Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các cơ quan khảo thí quốc tế có thẩm quyền cấp đạt điểm tối thiểu theo khoản 4 Điều 5 Quy định này và còn thời hạn sử dụng;
- b. Tham gia kỳ thi ĐGNL tiếng Anh quá trình do Trường tổ chức và có kết quả thi bảo đảm ngưỡng các bậc theo thông báo của Trường.

#### **Điều 9. Các chứng chỉ tiếng Anh được công nhận**

Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được công nhận bao gồm: Chứng chỉ TOEFL iBT (Test of English as a Foreign Language Internet-based Test) do Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ (English Testing Service - ETS) cấp, TOEIC (Test of English for International Communication) do Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ (English Testing Service - ETS) cấp, chứng chỉ IELTS (International English Language Testing System) của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Trường Đại học Cambridge (ESOL) do Hội đồng Anh (British Council) và Tổ chức giáo dục Úc (IDP Education Australia) cấp, Chứng chỉ Cambridge Assessment English do Hội đồng Khảo thí Tiếng Anh Trường Đại học Cambridge cấp. Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition và chứng chỉ IELTS Indicator.

#### **Điều 10. Thời hạn và thủ tục xin miễn học và miễn thi**

Căn cứ Kế hoạch giảng dạy và học tập hằng năm, Trường ban hành thông báo đến sinh viên có nguyện vọng xét miễn/giảm các cấp độ tiếng Anh chính khóa tại Trường về các đợt tiếp nhận chứng chỉ/bảng điểm để xét miễn học và miễn thi các học phần tiếng Anh.

## CHƯƠNG 4

### CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ ĐẦU RA

#### **Điều 11. Văn bằng, chứng chỉ được sử dụng để công nhận đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra**

##### 1. Văn bằng:

a. Văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ trong nước, nước ngoài mà ngành học là một (01) trong chín (09) ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 Quy định này;

b. Văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ trong nước, nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng toàn phần trong đào tạo là một (01) trong chín (09) ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 Quy định này không qua phiên dịch, được Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng.

2. Chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các loại chứng chỉ được liệt kê tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 Quy định này.

**Điều 12. Xét công nhận đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra**

1. Căn cứ Kế hoạch giảng dạy và học tập hằng năm, Trường ban hành thông báo đến sinh viên về các đợt tiếp nhận chứng chỉ để nghị xét công nhận đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra.

2. Trường hợp sinh viên là người có quốc tịch nước ngoài, hoặc đang theo học các đề án đặc biệt, Trường xem xét, kiểm tra để có căn cứ cho phép sinh viên được miễn các học phần tiếng Anh, xét thông qua chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra phù hợp với quy định của pháp luật;

3. Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra cho sinh viên và quyết định miễn các học phần ngoại ngữ đối với sinh viên đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra theo quy định./.

**Phụ lục 1: Xếp lớp học phần tiếng Anh thuộc CTĐT bằng tiếng Việt và CTĐT bằng tiếng Anh**

TT	CEFR	Học phần	Kết quả ĐGNL tiếng Anh đầu vào	Mức điểm đầu vào			
				TOEIC	IELTS*	TOEFL iBT	Cambridge English Assessment
<b>1</b>	<b>CTĐT bằng tiếng Việt</b>						
1.1	Dưới A2 Elementary (Basic)	Tiếng Anh nền tảng	GSE < 30	Nghe và Đọc ≤ 315, Nói và Viết ≤ 160	< 4.0	< 32	PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill < 120
1.2	A2 Elementary (Basic)	Tiếng Anh 1	30 ≤ GSE ≤ 35	315 < Nghe và Đọc ≤ 365, 160 < Nói và Viết ≤ 180	4.0	32-33	120 ≤ PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill < 125
1.3		Tiếng Anh 2	36 ≤ GSE ≤ 42	365 < Nghe và Đọc ≤ 400, 180 < Nói và Viết ≤ 200		34	125 ≤ PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill < 130
1.4	B1 Pre- Intermediate (Independent)	Tiếng Anh 3	43 ≤ GSE ≤ 50	400 < Nghe và Đọc ≤ 475, 200 < Nói và Viết < 220	4.5	35-40	130 ≤ PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill < 135
1.5		Tiếng Anh 4	51 ≤ GSE ≤ 58	475 < Nghe và Đọc < 550, 220 < Nói và Viết < 240		41-44	135 ≤ PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill < 140
1.6	B1 Intermediate (Independent)	Miễn học	GSE ≥ 59	Nghe và Đọc ≥ 550, Nói và Viết ≥ 240	5.0	45	PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill ≥ 140
<b>2</b>	<b>CTĐT bằng tiếng Anh</b>						
2.1	B1 Pre- Intermediate (Independent)	IELTS Foundation	GSE ≤ 42	Nghe và Đọc ≤ 400, Nói và Viết ≤ 200	≤ 4.5	≤ 39	PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill ≤ 153

2.2	B1 Intermediate (Independent)	IELTS 1	$43 \leq \text{GSE} \leq 50$	$550 \leq \text{Nghe và Đọc} < 610,$ $240 \leq \text{Nói và Viết} < 255$	5.0	40-42	$154 \leq \text{PET (B1 Preliminary)}/$ $\text{Linguaskill} \leq 157$
2.3		IELTS 2	$51 \leq \text{GSE} \leq 58$	$610 \leq \text{Nghe và Đọc} < 670,$ $255 \leq \text{Nói và Viết} < 270$		43-45	$157 < \text{PET (B1 Preliminary)}/\text{Linguaskill} \leq 161$
2.4	B2 Upper- Intermediate (Independent)	IELTS 3	$59 \leq \text{GSE} \leq 62$	$670 \leq \text{Nghe và Đọc} < 730,$ $270 \leq \text{Nói và Viết} < 285$	5.5	46 - 61	$162 \leq \text{FCE (B2 First)}/$ $\text{Linguaskill} \leq 165$
2.5		IELTS 4	$63 \leq \text{GSE} \leq 66$	$730 \leq \text{Nghe và Đọc} < 785,$ $285 \leq \text{Nói và Viết} < 310$		62 - 77	$165 < \text{FCE (B2 First)}/$ $\text{Linguaskill} \leq 168$
2.6	B2 Upper- Intermediate (Independent)	Miễn học	$\text{GSE} \geq 67$	$\text{Nghe và Đọc} \geq 785,$ $\text{Nói và Viết} \geq 310$	6.0	78	$\text{FCE (B2 First)}/$ $\text{Linguaskill} \geq 169$

\* *Ghi chú:*

- *Đối với CTDT bằng Tiếng Anh: Chứng chỉ IELTS sử dụng là Chứng chỉ IELTS Academic.*

- *Sinh viên không đạt được chuẩn trình độ tiếng Anh đầu vào trong quá trình đào tạo thì bị giới hạn số tín chỉ đăng ký ở học kỳ 1 và học kỳ 2 của mỗi năm học (không giới hạn số tín chỉ ở học kỳ 3), không giới hạn tín chỉ đối với sinh viên năm thứ 4 trở đi, số tín chỉ đăng ký tối đa ở từng học kỳ (trừ học kỳ 3 của mỗi năm học) là 11 tín chỉ.*

**Phụ lục 2: Mục tiêu trình độ tiếng Anh của người học**

**1. CTĐT bằng tiếng Việt**

TT	CEFR	Thời điểm	Khung năng lực Việt Nam	TOEIC	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge English Assessment
1	A2 Elementary (Basic)	Học kỳ thứ 1 Tiếng Anh nền tảng	Bậc 2	315 < Nghe và Đọc ≤ 400, 160 < Nói và Viết ≤ 200	4.0	32-34	120 ≤ PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill <130
2	B1 Pre-Intermediate (Independent)	Học kỳ thứ 1 Tiếng Anh 1	Bậc 3	400 < Nghe và Đọc < 550, 200 < Nói và Viết < 240	4.5	35 - 39	130 ≤ PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill < 140
3		Học kỳ thứ 2 Tiếng Anh 2					
4	B1 Intermediate (Independent)	Học kỳ thứ 4 Tiếng Anh 3		Nghe và Đọc ≥ 550, Nói và Viết ≥ 240	5.0	≥ 45	PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill ≥ 140
5		Học kỳ thứ 5 Tiếng Anh 4					

**2. CTĐT bằng tiếng Anh**

	CEFR	Thời điểm	Khung năng lực Việt Nam	TOEIC	IELTS Academic	TOEFL iBT	Cambridge English Assessment
1	B1 Intermediate (Independent)	Học kỳ thứ 1 IELTS Foundation	Bậc 3	550 ≤ Nghe và Đọc < 670, 240 ≤ Nói và Viết < 270	5.0	40-45	140 ≤ PET (B1 Preliminary)/ Linguaskill ≤ 159
2	B2 Upper-Intermediate (Independent)	Học kỳ thứ 1 IELTS 1	Bậc 4	670 ≤ Nghe và Đọc < 785, 270 ≤ Nói và Viết < 310	5.5	46 – 59	160 ≤ FCE (B2 First)/ Linguaskill ≤ 168
3		Học kỳ thứ 2 IELTS 2					
4		Học kỳ thứ 4 IELTS 3		Nghe và Đọc ≥ 785, Nói và Viết ≥ 310	6.0	≥ 78	FCE (B2 First)/ Linguaskill ≥ 169

	CEFR	Thời điểm	Khung năng lực Việt Nam	TOEIC	IELTS Academic	TOEFL iBT	Cambridge English Assessment
5		Học kỳ thứ 5 IELTS 4					

\* *Ghi chú đối với CTĐT bằng tiếng Việt và CTĐT bằng tiếng Anh:*

- Sinh viên phải học và tham dự kỳ thi kết thúc học phần tiếng Anh của một cấp lớp mới đủ điều kiện đăng ký vào cấp lớp cao hơn liền kề.

**Phụ lục 3: Chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra đối với tiếng Anh (mức tối thiểu)**

TT	Chứng chỉ	CTĐT bằng tiếng Việt (trừ ngành Kinh doanh quốc tế)	CTĐT bằng tiếng Việt ngành Kinh doanh quốc tế (7340120; 408)	CTĐT bằng tiếng Anh, CTĐT Cử nhân tài năng (*)
1	IELTS (*)	5.0	5.5	6.0
2	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/ Linguaskill thang điểm: 140	B2 First/ Linguaskill thang điểm: 160	B2 First /Linguaskill thang điểm: 169
3	TOEFL iBT (**)	45	59	78
4	TOEIC (***)	- Nghe và Đọc: 550 - Nói và Viết: 240	- Nghe và Đọc: 670 - Nói và Viết: 270	- Nghe và Đọc: 785 - Nói và Viết: 310

(\*) Đối với CTĐT bằng tiếng Việt: không chấp nhận chứng chỉ IELTS Indicator. Đối với CTĐT bằng Tiếng Anh, CTĐT Cử nhân tài năng: chỉ chấp nhận chứng chỉ IELTS Academic.

(\*\*) Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition.

(\*\*\*) Sinh viên cần nộp **cùng lúc** chứng chỉ TOEIC (Nghe, Đọc) và TOEIC (Nói, Viết) khi xét chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra đối với tiếng Anh.

**Phụ lục 4: Chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra đối với các ngoại ngữ khác (mức tối thiểu; không áp dụng cho CTĐT bằng tiếng Anh)**

Cấp độ dùng để tham chiếu theo khung CEFR	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Tây Ban Nha	Tiếng Ý
Tương đương trình độ CEFR B1	TRKI 1	DELF B1 TCF B1	B1 ZD TDN3	HSK Level 3	JLPT N4	TOPIK II Type 3	DELE B1	PLIDA B1